

MẤY Ý KIẾN VỀ TÊN CỦA CÁC BÊN TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI TÀI SẢN & CỦA TÀI KHOẢN

ĐOÀN HỒNG NHUNG
Đại học Kinh tế TP. HCM

Nhằm mục đích cải cách toàn diện và triệt để hệ thống kế toán, làm cho nó phù hợp với nền kinh tế thị trường và tuân theo thông lệ để hội nhập với kế toán của các nước trên thế giới, Bộ tài chính, được phép của Thủ tướng chính phủ, đã ban hành hệ thống tài khoản và báo cáo kế toán mới, áp dụng thử nghiệm từ 1.1.1995 trong một phạm vi giới hạn.

Đọc hệ thống tài khoản kế toán và bảng cân đối tài sản mới ban hành, người ta có thể nhận thấy được ngay chủ đích tốt đẹp và rõ ràng của các chuyên gia soạn thảo nó. Tuy nhiên cũng còn một số vấn đề cần bàn thêm: về số lượng tài khoản (TK), về xếp loại TK, về nội dung ghi chép v.v.. Trong phạm vi bài viết này, chúng tôi chỉ xin đề cập đến một khía cạnh nhỏ, đó là tên gọi dùng trong hệ thống kế toán mới này.

1. Trên Bảng cân đối tài sản (CĐTS), ta có hai bên: "Tài sản" và "Nguồn vốn" mà ở bảng tổng kết tài sản cũ, đó là "Tài sản cố" và "Tài sản nợ".

Việc thay đổi từ "Tài sản cố" thành "Tài sản" là rất đúng đắn. Bên "Tài sản cố" hay vẫn được gọi là "Vốn" phản ánh toàn bộ tài sản, tức không chỉ tài sản của chủ doanh nghiệp mà còn bao gồm cả tài sản do các khoản đi vay tạo nên. Trong khi đó "Tài sản cố" hay nhất là "Vốn" bản thân nó chỉ phần tài sản mà chủ doanh nghiệp có. Như vậy trên bảng tổng kết tài sản, việc gọi bên phản ánh toàn bộ tài sản là "Tài sản cố" hoặc "Vốn" là không chính xác về mặt ngôn từ do đó dễ dẫn đến sự ngộ nhận về khối lượng tài sản thuộc chủ doanh nghiệp sở hữu. Vì vậy việc đổi từ "Tài sản cố"

thành "Tài sản" là đúng đắn. Nhưng bên kia của bảng CĐTS phản ánh các nguồn tạo nên tài sản lại được đổi từ "Tài sản Nợ" thành "Nguồn vốn". Như thế, phải chăng có sự chưa dứt khoát ở đây? Ta thấy đương nhiên trên bảng CĐTS, khi liệt kê toàn bộ tài sản ở bên "Tài sản", tức có những tài sản không phải là vốn của chủ doanh nghiệp thì bên kia của bảng CĐTS không thể gọi là "Nguồn vốn" được. Vì vậy, nên chăng bên "Nguồn vốn" nên gọi là "Nguồn của tài sản"?

2. Trong hệ thống TK, tên của một số TK chính là nội dung kinh tế của số dư của nó:

TK 131: phải thu của khách hàng

TK 133: phải thu nội bộ

TK 138: phải thu khác

TK 154: sản phẩm dở dang

TK 231: xây dựng cơ bản dở dang

TK 321: phải trả người cung cấp

TK 328: thuê và các khoản

phải nộp nhà nước

TK 324: phải trả công nhân viên

TK 326: phải trả nội bộ

TK 328: phải trả và phải

nộp khác

TK 421: lãi chưa phân phối

Theo chúng tôi nghĩ:

+ TK dùng để theo dõi sự biến động tăng giảm của đối tượng trong cả kỳ, mặc dù cuối kỳ tất nhiên sẽ rút số dư để lên bảng CĐTS. Vì vậy tên gọi của TK phải thể hiện đối tượng đang theo dõi chứ không nên lấy nội dung kinh tế của số dư đặt tên cho TK.

+ Một số TK trong hệ thống TK đã ban hành có tên gọi lại không trùng với nội dung kinh tế của số dư, thí dụ: TK tiền mặt, TK nguyên vật liệu chính v.v.. chứ không phải là TK

tiền mặt tồn quỹ, TK nguyên vật liệu chính tồn kho v.v. Như vậy nếu giữ tên TK như hệ thống TK đã ban hành sẽ tạo nên sự không nhất quán.

Do những lý do trên, nên dùng các tên gọi, thí dụ:

TK 131: thanh toán với khách hàng

TK 324: thanh toán với công nhân viên hoặc gọn hơn là TK 131: khách hàng, TK 324: công nhân viên v.v. để theo dõi quan hệ thanh toán giữa hai bên là doanh nghiệp và các đối tượng đó, và gọi TK 154: sản xuất kinh doanh, TK 231: xây dựng cơ bản, TK 421: lãi... để phản ánh tổng hợp chi phí của sản xuất kinh doanh, của xây dựng cơ bản, các khoản lãi, lỗ. Còn đương nhiên số dư của các TK trên khi lên bảng CĐTS sẽ đưa vào các khoản mục mang tên "Phải thu của...", "Phải trả...", "Sản phẩm dở dang", "Xây dựng cơ bản dở dang", "Lãi chưa phân phối".

3. Trước đây ta có TK "Thanh toán với người bán" số dư phản ánh các khoản phải trả và ứng trước cho người bán, TK "Thanh toán với người mua" số dư phản ánh các khoản phải thu và thu trước ở người mua. Vì vậy các TK này thường được gọi là TK lưỡng tính. Trong hệ thống TK mới, TK "Phải trả người cung cấp" theo dõi tình hình thanh toán khoản phải trả người cung cấp và cả khoản thu trước của khách hàng, TK "Phải thu của khách hàng" theo dõi tình hình thanh toán khoản phải thu của khách hàng và cả khoản ứng trước cho người cung cấp. Việc quy định như vậy làm cho TK trở nên "đơn tính" tức số dư chỉ ở một bên của TK, nhưng lại tạo nên sự "lưỡng tính" ở mặt khác: TK "Phải thu của khách hàng" không chỉ phản ánh quan hệ thanh toán giữa doanh nghiệp với khách hàng mà còn phản ánh cả quan hệ giữa doanh nghiệp với người cung cấp, TK "Phải trả người cung cấp" cũng tương tự, lại bao hàm cả quan hệ giữa doanh nghiệp với khách hàng.

TK là công cụ để phản ánh theo dõi từng đối tượng cho nên càng phân biệt rạch ròi phạm vi áp dụng càng tốt, không nên làm theo cách tên gọi thì "khách hàng" nhưng phạm vi thì lại có cả cung cấp và ngược lại. Để tránh hiện tượng này, ta có thể có:

- TK người mua - phải thu
- TK người bán - ứng trước
- TK người bán - phải trả
- TK người mua - thu trước

4. Trong TK "Chi phí trả trước" có các nội dung: chi phí trồng mới cây trồng một lần thu nhiều lần, chi phí nghiên cứu thí nghiệm phát minh sáng chế cải tiến kỹ thuật... là các khoản tổng hợp nhiều yếu tố chi phí trong đó có yếu tố không phải là khoản trả trước hiểu theo nghĩa

ĐÍNH CHÍNH

Trong tạp chí PTKT, số 53 tháng 3.1995, trang 16, cột 1, dòng 21, xin đọc lại như sau: "... Việc cho rằng tiền gửi thanh toán của các t chức kinh tế không cần phải trả lãi là xuất phát từ thực tế ở một số nước trên thế giới cũng không trả lãi suất cho tiền gửi thanh toán".

Xin thành thật cáo lỗi với PTS. Nguyễn Văn Lương, PTS. Nguyễn Thị Nhung và độc giả.

PTKT

thông thường (trả trước cho ai đó) mà phải hiểu là trả trước để có được cây trồng mới, trả trước để có được phát minh sáng chế v.v..Do đó, để đơn giản hơn, TK "Chi phí trả trước" thực chất phản ánh các khoản chi trước sẽ phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh nhiều kỳ, vì vậy nên gọi là "chi phí chi trước"

5. Trong TK "Chi phí phải trả" có các nội dung: chi phí trong thời gian doanh nghiệp ngừng sản xuất vì mùa vụ, chi phí sửa chữa tài sản cố định v.v.cũng là các khoản tổng hợp nhiều yếu tố chi phí trong đó có yếu tố không rõ đối tượng phải trả. Thí dụ: vật tư dùng để bảo trì máy móc trong thời gian ngừng sản xuất, vật tư dùng vào sửa chữa tài sản cố định. Và lại, về mặt lượng, con số phát sinh thực tế (mới là số "phải trả") không chắc khớp với con số "phải trả" theo dự kiến nên càng không thể gọi là TK "Chi phí phải trả". TK này thực chất phản ánh sự tính trước vào chi phí sản xuất kinh doanh những khoản dự kiến sẽ phát sinh. Do đó TK này nên gọi là "Chi phí tính trước".

6. Trong loại 3 của hệ thống TK có các TK:

TK 311 vay ngắn hạn

TK 315 nợ dài hạn đến hạn trả

TK 331 vay dài hạn

TK 332 nợ dài hạn

Khi đọc tên các TK trên, người ta có cảm tưởng là người biên soạn có chủ tâm phân biệt "vay" và "nợ" (khế ước, lãi...). Nhưng trong nội dung lại không thể hiện phân biệt, cụ thể là: các khoản vay dài hạn, nợ dài hạn. Xác định đến hạn trả lại chuyển từ các TK 331, 332 sang TK "nợ dài hạn đến hạn trả" 315 bởi bút toán

Nợ TK 331, 332

Có TK 315

Vì vậy, nếu không có gì phân biệt thì không nên sử dụng tên khác nhau. Phải chăng do vay dẫn đến nợ, hoặc không vay nhưng do phương thức thanh toán mà dẫn đến nợ? Nếu vậy thì các TK này đều nên dùng tên gọi là "nợ.."

7. TK 221 hiện mang tên "Góp vốn liên doanh". Chúng tôi thấy nên đổi thành TK "Tài sản góp liên doanh" vì nội dung TK này phản ánh tình hình tăng giảm của tài sản mang đi góp liên doanh. Tài sản mang đi góp liên doanh có thể là của doanh nghiệp, có thể là do đi vay chứ không nhất thiết là vốn của doanh nghiệp.

Sử dụng đúng tên gọi trên bảng CĐTS, trên TK làm cho văn bản ban hành được hoàn chỉnh. Nó còn giúp người làm dễ làm và nhất là người học dễ học. Một vài ý kiến nhỏ trên đây chỉ nhằm cùng các đồng nghiệp tìm tòi, trao đổi, mong có chút gì đó giúp ích được cho quá trình tìm hiểu hệ thống kế toán mới ■

CÓ 4474 TRIỆU USD VỐN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI TẠI TP.HCM



Trong quý 1.95, trên địa bàn Thành phố có thêm 23 dự án đầu tư nước ngoài được cấp giấy phép hoạt động, trong đó liên doanh 14 dự án, 100% vốn nước ngoài có 4 dự án. Tổng số vốn đầu tư là 785,5 triệu USD. Vốn pháp định của 23 dự án là 271,9 triệu, gồm 191 triệu USD phía nước ngoài, và 80,8 triệu từ VN. Bình quân một dự án có vốn đầu tư 34,1 triệu USD.

Ngành công nghiệp chế biến có 13 dự án, nhưng với số vốn đầu tư là 101,8 triệu USD, bình quân 7,7 triệu USD/dự án. Trong khi ở ngành hoạt động kinh doanh tài sản, dịch vụ tư vấn có 2 dự án đầu tư, nhưng số vốn đầu tư đã là 537,4 triệu USD, chiếm 68,4% tổng số. Một số dự án có số vốn đầu tư lớn trong quý 1/95 là: Dự án xây dựng công viên 23 tháng 9: công trình của Trung tâm văn hóa thương mại Sài Gòn, thuộc loại hình 100% vốn nước ngoài, với số vốn đầu tư là 524,5 triệu USD, chiếm 66,7% tổng số vốn đầu tư. Dự án đầu tư sản xuất bột giặt, dầu gội đầu với số vốn đầu tư là 36,6 triệu USD của công ty Lever Viso. Dự án sản xuất các mặt hàng điện tử của công ty Sam Sung Vina với vốn 36,5 triệu USD.

Các nước đầu tư có nhiều dự án: Singapore (9 dự án, vốn đầu tư là 113,7 triệu USD), Hàn Quốc (5 dự án 44,4 triệu USD), Hồng Kông (2 dự án, 32,5 triệu USD), Nhật Bản (2 dự án, 20,4 triệu USD). Đài Loan là nước có dự án xây dựng công viên 23.9, vốn đầu tư 524,5 triệu USD.

Đến cuối quý 1.95, tổng số dự án có vốn đầu tư nước ngoài còn hiệu lực trên địa bàn TP HCM là 379 dự án, với tổng số vốn đầu tư là 4.474 triệu USD. Trong đó, trung ương là 1.187 triệu USD, địa phương là 3.286,4 triệu USD. Vốn pháp định của 379 dự án là 2.278 triệu USD, phía nước ngoài 75%. Tổng số vốn đầu tư bình quân là 12 triệu USD/dự án. Có 270 dự án thuộc liên doanh, 84 dự án đầu tư 100% vốn nước ngoài và 24 dự án hình thức đầu tư hợp tác kinh doanh. Quốc gia có dự án đầu tư nhiều nhất vẫn là các nước vùng châu Á, như Hồng Kông (65 dự án), Đài Loan (60 dự án), Hàn Quốc (51), Singapore (45), Nhật (21). Về các nước Âu Mỹ, Pháp có 6 dự án, Anh và Hà Lan, mỗi nước có 6 dự án, Mỹ có 5 dự án đầu tư.

Nhìn chung, nhịp độ đầu tư nước ngoài vào Thành phố quý 1.95 so với năm trước, số lượng được cấp giấy phép ít hơn (quý 1.94: 29, vốn 423,6 triệu USD), song vốn đầu tư tăng 85% so cùng kỳ. Ngoài ra, trên địa bàn TP HCM hiện có 762 văn phòng đại diện của các cơ quan, công ty, doanh nghiệp nước ngoài, được cấp giấy phép hoạt động, với tổng số nhân viên đăng ký 3833 người, trong đó có 1177 người nước ngoài. Các quốc gia có nhiều cơ sở nhất là Singapore (121) Hồng Kông (106), Nhật (89), Pháp (60), Hàn Quốc (48), Đài Loan (43), Hoa Kỳ (42), Thái Lan (41)... ■

MT

* Nguồn: Báo cáo tình hình kinh tế xã hội TP HCM, quý 1.95, của Cục Thống kê TP HCM